

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 53

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Trương Đình Cánh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60804559/19436333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Samah Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1



Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.629.245.044.479	1.367.901.815.250
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	139.834.923.154	114.314.382.947
111	1. Tiền		41.334.923.154	21.814.382.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		98.500.000.000	92.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.212.845.291.700	1.023.056.541.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.212.845.291.700	1.023.056.541.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	87.701.238.181	60.674.776.343
131	1. Phải thu của khách hàng		49.203.453.270	29.963.822.276
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		49.203.453.270	29.963.822.276
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.631.306.646	944.024.671
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		42.095.864.176	34.902.590.606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.229.385.911)	(5.135.661.210)
140	IV. Hàng tồn kho		3.287.901.939	1.750.457.246
141	1. Hàng tồn kho		3.287.901.939	1.750.457.246
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		128.141.413.843	88.846.821.440
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		128.141.413.843	88.846.821.440
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	128.141.413.843	88.787.289.622
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-	59.531.818
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16.2	57.434.275.662	79.258.835.574
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		30.018.677.975	24.106.789.083
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		27.415.597.687	55.152.046.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.470.739.520	177.538.358.740
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.497.282.630	6.260.262.630
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.497.282.630	6.260.262.630
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		497.282.630	260.262.630
220	II. Tài sản cố định		127.624.300.253	132.435.443.315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	66.384.848.791	70.189.204.048
222	- Nguyên giá		110.033.348.582	107.315.482.582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.648.499.791)	(37.126.278.534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61.239.451.462	62.246.239.267
228	- Nguyên giá		65.448.744.887	65.298.744.887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.209.293.425)	(3.052.505.620)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		22.500.058.302	35.000.058.302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	22.500.058.302	35.000.058.302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.849.098.335	3.842.594.493
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.849.098.335	3.842.594.493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.791.715.783.999	1.545.440.173.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.133.944.033.796	943.689.071.873
310	I. Nợ ngắn hạn		1.133.944.033.796	943.684.071.873
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	62.362.561.711	48.436.343.529
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		60.964.781.934	47.392.852.500
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.397.779.777	1.043.491.029
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	566.681.415	8.538.978.032
314	3. Phải trả người lao động		57.954.675.346	65.116.252.595
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.906.634.314	3.510.180.724
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	8.271.523.130	5.953.398.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	13.725.283.585	9.540.871.280
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.114.646.711	31.508.460.920
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16.1	946.042.027.584	771.079.586.072
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.2.1	741.856.809.804	544.878.400.278
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.2.2	129.147.233.274	162.957.710.043
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.3	75.037.984.506	63.243.475.751
330	II. Nợ dài hạn		-	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	5.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		657.771.750.203	601.751.102.117
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	657.771.750.203	601.751.102.117
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		86.133.188.964	53.133.188.964
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		33.448.652.880	27.030.743.973
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160.088.308.359	143.485.569.180
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.730.130.233	32.337.043.135
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		128.358.178.126	111.148.526.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.791.715.783.999	1.545.440.173.990


Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính


Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính


Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.003.494.506.054	924.666.335.875
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	80.544.560.642	63.114.972.269
13	3. Thu nhập khác	405.743.636	882.818.255
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(574.486.886.061)	(534.890.614.314)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(42.994.152)	(90.874.287)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(349.265.011.639)	(314.648.827.047)
24	7. Chi phí khác	(136.620.645)	(30.653.195)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.513.297.835	139.003.157.556
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(32.155.119.709)	(27.854.631.511)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	128.358.178.126	111.148.526.045
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.651	1.819

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1.041.130.454.110	958.174.204.764
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	18.1	1.235.110.539.920	1.086.529.127.840
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	2.998.323.716	4.995.788.622
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(196.978.409.526)	(133.350.711.698)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(52.746.099.777)	(51.161.159.851)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(58.657.988.669)	(49.045.770.699)
02.2	- Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		5.911.888.892	(2.115.389.152)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		988.384.354.333	907.013.044.913
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		15.110.151.721	17.653.290.962
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	12.695.453.478	12.977.227.349
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.414.698.243	4.676.063.613
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.003.494.506.054	924.666.335.875
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(335.207.890.042)	(247.383.657.707)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	(336.552.127.053)	(248.082.797.881)
11.2	- Các khoản giảm trừ		1.344.237.011	699.140.174
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		26.219.545.117	2.010.175.891
13	8. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		33.810.476.769	(52.498.090.325)
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(27.736.448.804)	17.741.403.422
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(302.914.316.960)	(280.130.168.719)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(11.794.508.755)	(10.424.791.457)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	22	(259.778.060.346)	(244.335.654.138)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(159.276.970.033)	(157.449.613.575)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(100.501.090.313)	(86.886.040.563)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(574.486.886.061)	(534.890.614.314)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		429.007.619.993	389.775.721.561
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	80.544.560.642	63.114.972.269
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	(42.994.152)	(90.874.287)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		80.501.566.490	63.024.097.982
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(349.265.011.639)	(314.648.827.047)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		160.244.174.844	138.150.992.496
31	20. Thu nhập khác	26	405.743.636	882.818.255
32	21. Chi phí khác	26	(136.620.645)	(30.653.195)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		269.122.991	852.165.060
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		160.513.297.835	139.003.157.556
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(32.155.119.709)	(27.854.631.511)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		128.358.178.126	111.148.526.045
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.651	1.819



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.271.758.964.717	1.123.318.581.495
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(743.192.480.190)	(594.819.779.518)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(171.733.406.354)	(150.836.759.159)
04	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(41.831.516.262)	(55.535.489.572)
05	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		460.623.973.065	381.555.698.164
06	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(600.581.719.144)	(438.682.506.245)
20	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		175.043.815.832	264.999.745.165
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(2.867.866.000)	(4.999.178.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(446.500.000.000)	(379.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		269.711.250.000	144.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.118.380.375	51.142.210.995
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(105.538.235.625)	(189.056.967.096)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.985.040.000)	(44.393.040.000)
40	Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(43.985.040.000)	(44.393.040.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		25.520.540.207	31.549.738.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		114.314.382.947	82.764.644.878
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	139.834.923.154	114.314.382.947



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 624 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 579 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.218.704.912	2.404.215.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.116.218.242	19.410.167.206
Trong đó:		
- VND	39.109.263.605	19.387.468.519
- Ngoại tệ	6.954.637	22.698.687
Tương đương tiền	98.500.000.000	92.500.000.000
Tổng cộng	139.834.923.154	114.314.382.947

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5,0% đến 6,8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.235.345.350.002	1.235.345.350.002	1.058.056.600.002	1.058.056.600.002
Ngắn hạn	1.212.845.291.700	1.212.845.291.700	1.023.056.541.700	1.023.056.541.700
Tiền gửi có kỳ hạn	1.212.845.291.700	1.212.845.291.700	1.023.056.541.700	1.023.056.541.700
Dài hạn	22.500.058.302	22.500.058.302	35.000.058.302	35.000.058.302
Tiền gửi có kỳ hạn	22.500.058.302	22.500.058.302	35.000.058.302	35.000.058.302
	1.235.345.350.002	1.235.345.350.002	1.058.056.600.002	1.058.056.600.002

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,3% đến 6,8%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	49.203.453.270	29.963.822.276
Phải thu phí bảo hiểm gốc	25.523.839.967	19.947.517.655
Trong đó:		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>24.360.487.397</i>	<i>19.302.055.283</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>129.496.891</i>	<i>22.134.918</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>1.033.855.679</i>	<i>623.327.454</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.024.495.092	5.296.967.395
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	20.655.118.211	4.719.337.226
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.631.306.646	944.024.671
Phải thu ngắn hạn khác	42.095.864.176	34.902.590.606
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.392.690.893	33.059.870.117
Tạm ứng	522.836.466	37.343.895
Phải thu khác	2.180.336.817	1.805.376.594
Tổng cộng các khoản phải thu	93.930.624.092	65.810.437.553
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.229.385.911)	(5.135.661.210)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	87.701.238.181	60.674.776.343

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	88.787.289.622	68.513.084.331
Phát sinh trong năm	128.141.413.843	88.787.289.622
Phân bổ vào chi phí trong năm	(88.787.289.622)	(68.513.084.331)
Số dư cuối năm	128.141.413.843	88.787.289.622

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	22.954.065.666	8.890.906.903	3.598.702.050	107.315.482.582
<i>Mua mới trong năm</i>	-	-	2.038.316.000	679.550.000	-	2.717.866.000
Số cuối năm	71.782.807.963	89.000.000	24.992.381.666	9.570.456.903	3.598.702.050	110.033.348.582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	12.056.208.986	11.757.299	15.338.586.693	6.303.257.553	3.416.468.003	37.126.278.534
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.911.353.415	12.714.288	2.616.761.079	918.324.490	63.067.985	6.522.221.257
Số cuối năm	14.967.562.401	24.471.587	17.955.347.772	7.221.582.043	3.479.535.988	43.648.499.791
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	59.726.598.977	77.242.701	7.615.478.973	2.587.649.350	182.234.047	70.189.204.048
Số cuối năm	56.815.245.562	64.528.413	7.037.033.894	2.348.874.860	119.166.062	66.384.848.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	60.047.582.108	5.151.162.779	100.000.000	65.298.744.887
Tăng trong năm	-	150.000.000	-	150.000.000
Số cuối năm	60.047.582.108	5.301.162.779	100.000.000	65.448.744.887
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	2.952.505.620	100.000.000	3.052.505.620
Khấu hao trong năm	-	1.156.787.805	-	1.156.787.805
Số cuối năm	-	4.109.293.425	100.000.000	4.209.293.425
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	60.047.582.108	2.198.657.159	-	62.246.239.267
Số cuối năm	60.047.582.108	1.191.869.354	-	61.239.451.462

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê văn phòng	2.430.234.080	1.581.036.792
Tiền thuê quảng cáo	2.324.569.668	1.523.933.500
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	515.013.585	347.611.811
Chi phí sửa chữa TSCĐ	384.239.574	369.534.622
Chi phí khác	195.041.428	20.477.768
	5.849.098.335	3.842.594.493

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	60.964.781.934	47.392.852.500
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	36.612.592.807	19.320.645.979
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	16.294.667.431	11.427.322.719
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	10.969.316.373	2.361.194.511
- Phải trả về chi giám định tổn thất	45.653.900	141.168.008
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	5.797.640.516	2.566.358.529
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.362.810.629	1.765.073.739
- Phải trả khác	1.142.503.958	1.059.528.473
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	925.747.925	1.087.492.531
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23.426.441.202	26.984.713.990
Phải trả khác cho người bán	1.397.779.777	1.043.491.029
Phải trả khác	1.397.779.777	1.043.491.029
Tổng Cộng	62.362.561.711	48.436.343.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.548.104.144	23.623.195.150	(22.142.403.962)	3.028.895.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.616.464.754	32.155.119.709	(41.831.516.262)	(4.059.931.799)
Thuế thu nhập cá nhân	1.217.644.341	12.814.277.954	(12.437.654.746)	1.594.267.549
Thuế khác	156.764.793	37.542.185	(190.856.645)	3.450.333
Tổng cộng	8.538.978.032	68.630.134.998	(76.602.431.615)	566.681.415

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	5.953.398.721	6.811.898.273
Phát sinh trong năm	8.271.523.130	5.953.398.721
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(5.953.398.721)	(6.811.898.273)
Số dư cuối năm	8.271.523.130	5.953.398.721

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	278.553.128	243.925.912
Bảo hiểm xã hội	1.181.376	52.176.140
Bảo hiểm y tế	7.431.300	11.696.047
Bảo hiểm thất nghiệp	12.999.436	4.085.999
Phải trả khác	13.425.118.345	9.228.987.182
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.352.905.104	2.076.522.145
- Khen thưởng tổng đại lý	6.896.701.936	4.410.000.000
- Phải trả về cổ tức	1.152.092.000	926.972.000
- Phải trả khác	3.023.419.305	1.815.493.037
Tổng cộng	13.725.283.585	9.540.871.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	544.878.400.278	24.106.789.083	520.771.611.195
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	544.878.400.278	24.106.789.083	520.771.611.195
Dự phòng bồi thường	162.957.710.043	55.152.046.491	107.805.663.552
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	130.211.962.556	53.680.673.374	76.531.289.182
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	32.745.747.487	1.471.373.117	31.274.374.370
Dự phòng dao động lớn	63.243.475.751	-	63.243.475.751
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	-	-	-
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	63.243.475.751	-	63.243.475.751
Tổng cộng	771.079.586.072	79.258.835.574	691.820.750.498
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	741.856.809.804	30.018.677.975	711.838.131.829
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	230.381.352.065	-	230.381.352.065
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	511.475.457.739	30.018.677.975	481.456.779.764
Dự phòng bồi thường	129.147.233.274	27.415.597.687	101.731.635.587
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	92.003.967.370	25.655.858.032	66.348.109.338
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	37.143.265.904	1.759.739.655	35.383.526.249
Dự phòng dao động lớn	75.037.984.506	-	75.037.984.506
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	8.943.082.183	-	8.943.082.183
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	66.094.902.323	-	66.094.902.323
Tổng cộng	946.042.027.584	57.434.275.662	888.607.751.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.2. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

16.2.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	587.844.434.356	398.025.013.410
Tài sản và thiệt hại	29.253.286.502	44.576.904.792
Hàng hoá vận chuyển	285.418.995	884.057.954
Hàng không	-	57.414.858
Xe cơ giới	105.943.032.640	88.460.719.911
Cháy nổ	11.663.351.609	6.711.852.144
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4.973.725.087	4.780.375.841
Trách nhiệm	741.032.731	296.495.995
Nông nghiệp	1.152.527.884	1.085.565.373
Tổng cộng	741.856.809.804	544.878.400.278

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	633.238	815.932.964
Tài sản và thiệt hại	18.992.393.880	14.371.643.001
Hàng hoá vận chuyển	191.277.008	416.096.259
Xe cơ giới	1.049.021.625	707.796.093
Cháy nổ	6.285.575.276	4.183.497.776
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.450.245.091	2.548.863.623
Trách nhiệm	183.356.620	159.521.758
Nông nghiệp	866.175.237	903.437.609
Tổng cộng	30.018.677.975	24.106.789.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.2. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.2.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	50.029.894.237	43.192.923.304
Tài sản và thiệt hại	48.770.659.618	71.387.646.624
Hàng hoá vận chuyển	125.220.528	1.502.921.270
Hàng không	210.960.920	102.151.890
Xe cơ giới	21.794.752.778	20.313.016.220
Cháy nổ	6.387.261.998	6.870.715.003
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.661.677.661	17.808.059.794
Trách nhiệm	37.358.474	1.621.364.509
Nông nghiệp	129.447.060	158.911.429
Tổng cộng	129.147.233.274	162.957.710.043

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	59.437	48.955.977
Tài sản và thiệt hại	23.337.472.081	36.110.303.920
Hàng hoá vận chuyển	65.070.863	739.974.959
Xe cơ giới	140.460.357	56.712.260
Cháy nổ	3.398.426.557	1.800.577.291
Thân tàu và TNDS chủ tàu	419.652.176	16.331.744.525
Trách nhiệm	3.945.851	9.571.305
Nông nghiệp	50.510.365	54.206.254
Tổng cộng	27.415.597.687	55.152.046.491

16.3. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	63.243.475.751	52.818.684.294
Số trích lập thêm trong năm	11.794.508.755	10.424.791.457
Số dư cuối năm	75.037.984.506	63.243.475.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376	557.040.139.288
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	111.148.526.045	111.148.526.045
Giảm trong năm	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(88.360.498.241)	(66.437.563.216)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(21.922.935.025)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(21.091.539.084)	(21.091.539.084)
- Thuởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.135.864.132)	(1.135.864.132)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	143.485.569.180	601.751.102.117
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	143.485.569.180	601.751.102.117
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	128.358.178.126	128.358.178.126
Giảm trong năm	-	-	-	33.000.000.000	6.417.908.907	(111.755.438.947)	(72.337.530.040)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33.000.000.000	6.417.908.907	(39.417.908.907)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.600.000.000)	(26.600.000.000)
- Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Thuởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.527.370.040)	(1.527.370.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	86.133.188.964	33.448.652.880	160.088.308.359	657.771.750.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ tức đã công bố	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

17.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.244.565.872.961	1.096.107.209.255
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(9.455.333.041)	(9.578.081.415)
Phí nhận tái bảo hiểm	2.998.323.716	4.995.788.622
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(196.978.409.526)	(133.350.711.698)
Tổng cộng	1.041.130.454.110	958.174.204.764

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	894.443.769.063	796.198.648.494
Tài sản và thiệt hại	116.777.434.883	92.617.907.209
Hàng hoá vận chuyển	3.665.482.370	3.609.656.069
Xe cơ giới	195.817.205.377	177.705.493.839
Cháy nổ	21.061.078.880	13.718.949.084
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.356.740.568	9.644.111.109
Trách nhiệm	239.738.362	441.312.686
Nông nghiệp	2.204.423.458	2.171.130.765
Tổng cộng	1.244.565.872.961	1.096.107.209.255

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	370.333
Tài sản và thiệt hại	2.993.227.227	4.659.138.859
Hàng hoá vận chuyển	(7.964)	1.666.203
Hàng không	7.179.584	114.829.715
Xe cơ giới	-	8.268.545
Cháy nổ	(41.343.803)	11.710.347
Thân tàu và TNDS chủ tàu	35.599.653	48.125.317
Trách nhiệm	5.544.123	151.679.303
Nông nghiệp	(1.875.104)	-
Tổng cộng	2.998.323.716	4.995.788.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	58.657.988.669	49.045.770.699
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(5.911.888.892)	2.115.389.152
Tổng cộng	52.746.099.777	51.161.159.851

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1.981.254	1.631.865.928
Tài sản và thiệt hại	34.516.269.914	28.743.286.004
Hàng hoá vận chuyển	2.169.028.794	1.664.385.038
Xe cơ giới	2.114.258.050	1.415.592.187
Cháy nổ	12.384.402.005	8.366.995.551
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.656.841.351	5.097.727.260
Trách nhiệm	131.528.401	319.043.515
Nông nghiệp	1.683.678.900	1.806.875.216
Tổng cộng	58.657.988.669	49.045.770.699

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	12.695.453.478	12.977.227.349
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	12.695.453.478	12.977.227.349

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	253.272.513	252.963.636
Tài sản và thiệt hại	7.510.857.587	8.564.046.828
Hàng hoá vận chuyển	682.467.233	441.742.136
Xe cơ giới	468.349.902	533.313.640
Cháy nổ	2.313.001.958	2.072.950.838
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.254.881.518	873.806.209
Trách nhiệm	30.983.338	88.573.513
Thiệt hại kinh doanh	-	568.926
Nông nghiệp	181.639.429	149.261.623
Tổng cộng	12.695.453.478	12.977.227.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	336.552.127.053	248.082.797.881
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	333.521.102.514	242.543.595.889
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	3.031.024.539	5.539.201.992
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.344.237.011)	(699.140.174)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(26.219.545.117)	(2.010.175.891)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(33.810.476.769)	52.498.090.325
	27.736.448.804	(17.741.403.422)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	302.914.316.960	280.130.168.719

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	209.233.391.907	169.480.019.473
Tài sản và thiệt hại	25.064.989.638	3.917.119.636
Hàng hoá vận chuyển	1.339.111.375	149.250.586
Xe cơ giới	84.330.037.655	67.323.773.783
Cháy nổ	2.146.826.266	607.321.750
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.049.928.398	1.066.110.661
Trách nhiệm	1.356.817.275	-
Tổng cộng	333.521.102.514	242.543.595.889

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản và thiệt hại	2.680.184.258	5.399.309.526
Hàng hoá vận chuyển	3.986.238	6.006.386
Hàng không	262.998.351	30.885.092
Cháy nổ	102.357.743	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	(48.906.948)	102.858.733
Trách nhiệm	(2.000)	142.255
Nông nghiệp	30.406.897	-
Tổng cộng	3.031.024.539	5.539.201.992

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	37.178.943	384.268.813
Tài sản và thiệt hại	14.949.914.880	592.030.074
Hàng hoá vận chuyển	669.555.688	107.592.796
Xe cơ giới	140.495.067	569.480.827
Cháy nổ	925.299.254	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	9.497.101.285	356.803.381
Tổng cộng	26.219.545.117	2.010.175.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	159.276.970.033	157.449.613.575
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	100.501.090.313	86.886.040.563
<i>Chi giám định tổn thất</i>	2.144.622.021	1.875.847.668
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	57.828.289.284	54.465.116.121
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	82.838.683	63.000.000
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	297.960.064	736.716.795
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	3.448.458.949	4.223.541.368
<i>Chi khác</i>	36.698.921.312	25.521.818.611
Tổng cộng	259.778.060.346	244.335.654.138

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đào tạo đại lý, chi phí tiếp khách,...

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	46.109.491	116.082.646
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	80.196.371.947	62.581.468.724
Thu lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	302.079.204	417.420.899
Tổng cộng	80.544.560.642	63.114.972.269

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.403.899	75.863.380
Chi thủ tục phí ngân hàng	32.590.253	15.010.907
Tổng cộng	42.994.152	90.874.287

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	189.418.696.144	176.644.225.427
Chi phí vật liệu	11.065.678.014	10.683.414.462
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.906.797.935	2.842.797.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.679.009.062	7.072.550.597
Thuế, phí và lệ phí	11.837.750.607	9.653.919.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.917.320.791	29.456.764.971
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.093.724.701	446.542.310
Chi phí bằng tiền khác	95.346.034.385	77.848.612.389
Tổng cộng	349.265.011.639	314.648.827.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	405.743.636	882.818.255
Thu nhập khác	405.743.636	882.818.255
Chi phí khác	(136.620.645)	(30.653.195)
Chi phí khác	(136.620.645)	(30.653.195)
Thu nhập khác thuần	269.122.991	852.165.060

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.155.119.709	27.854.631.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32.155.119.709	27.854.631.511

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.513.297.835	139.003.157.556
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	32.102.659.566	27.800.631.511
Các khoản điều chỉnh tăng	52.460.143	54.000.000
Thù lao HĐTV	36.000.000	54.000.000
Phạt nộp chậm thuế	16.460.143	-
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	32.155.119.709	27.854.631.511

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Thu nhập VND	Chi phí VND
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty mẹ		152.169.522.425	(215.316.575.047)
		Thu phí bảo hiểm gốc	71.671.386.204	-
		Hoa hồng bảo hiểm gốc phát sinh trong năm trước khi phân bổ cho các kỳ tiếp theo	-	(186.868.199.643)
		Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	-	(28.448.375.404)
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	80.498.136.221	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm DV ngân quỹ	Công ty con của Agribank		18.035.355.291	-
		Thu phí bảo hiểm gốc	18.035.355.291	-

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty mẹ		1.417.980.800.009	(10.687.579.668)
		Số dư tiền gửi thanh toán	38.742.817.416	-
		Số dư tiền gửi có kỳ hạn	1.333.845.291.700	-
		Lãi tiền gửi	39.392.690.893	-
		Đặt cọc ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	-	(9.040.111.287)
		Phải trả hỗ trợ bảo hiểm	-	(1.647.468.381)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị chuyên trách	3.269.023.427	3.048.900.274
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	7.386.173.079	7.121.839.089
Tổng cộng	10.655.196.506	10.170.739.363

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập các quỹ) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	128.358.178.126	111.148.526.045
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ	(67.545.278.947)	(44.150.338.241)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.812.899.179	66.998.187.804
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.841.800	36.841.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.651	1.819

30. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, mặc dù, Công ty có các Chi nhánh trực thuộc trên toàn quốc nhưng các Chi nhánh trực thuộc này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

KHOẢN MỤC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	1.334.616.986	284.365.831
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	2.177.765.425	5.282.696.334
Tổng cộng	3.512.382.411	5.567.062.165

Thuế nhà thầu

Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	71.340.001.195	69.841.235.592
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	305,9	995,12

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 *Cơ chế quản trị*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	466.226	294.863	158%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	405.731	260.619	156%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, và Đà Nẵng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất				
	2014	2015	2016	2017	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
1	142.127	181.005	275.596	321.895	
2	161.686	202.712	309.755	-	
3	162.031	206.054	-	-	
4	162.066	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	162.066	206.054	309.755	321.895	999.770
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
1	117.458	152.855	222.793	274.445	
2	136.487	170.805	251.060	-	
3	136.833	174.147	-	-	
4	136.868	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	136.868	174.147	251.060	274.445	836.520
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	25.198	31.907	58.695	47.450	163.250
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(19.939)	(25.049)	(34.159)	-	
V. Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(12%)	(12%)	(11%)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu. Công ty có rủi ro không đáng kể về giá cổ phiếu.

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Đơn vị: triệu VND				
	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<u>91-180</u>		<u>181-360</u>	<u>> 360</u>	
	< 90 ngày	ngày	ngày	ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	4.413	118	956	5.152	(6.229)
Tổng	4.413	118	956	5.152	(6.229)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	3.891	6	64	5.777	(5.136)
Tổng	3.891	6	64	5.777	(5.136)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	- 60.964.781.934	-	-	60.964.781.934
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 13.725.283.585	-	-	13.725.283.585
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-
	- 74.690.065.519	-	-	74.690.065.519
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	- 47.392.852.500	-	-	47.392.852.500
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 9.540.871.280	-	-	9.540.871.280
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	-	5.000.000
	- 56.933.723.780	5.000.000	-	56.938.723.780

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	1.293.749.259.185	39.392.690.893	(6.229.385.911)	1.326.912.564.167	1.326.912.564.167
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.235.345.350.002	39.051.368.671	-	1.274.396.718.673	1.274.396.718.673
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	49.203.453.270	-	(6.229.385.911)	42.974.067.359	42.974.067.359
<i>Các khoản phải thu khác</i>	3.200.455.913	-	-	3.200.455.913	3.200.455.913
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	341.322.222	-	6.341.322.222	6.341.322.222
Tiền và tương đương tiền	139.834.923.154	5.076.382.705	-	144.911.305.859	144.911.305.859
Tổng cộng	1.433.584.182.339	44.469.073.598	(6.229.385.911)	1.471.823.870.026	1.471.823.870.026
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	62.362.561.711	-	-	62.362.561.711	62.362.561.711
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.725.283.585	-	-	13.725.283.585	13.725.283.585
Tổng cộng	76.087.845.296	-	-	76.087.845.296	76.087.845.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	1.096.123.405.397	33.059.870.117	(5.135.661.210)	1.124.047.614.304	1.124.047.614.304
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.058.056.600.002	31.614.370.117	-	1.089.670.970.119	1.089.670.970.119
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	29.963.822.276	-	(5.135.661.210)	24.828.161.066	24.828.161.066
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.102.983.119	-	-	2.102.983.119	2.102.983.119
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	1.445.500.000	-	7.445.500.000	7.445.500.000
Tiền và tương đương tiền	114.314.382.947	3.994.216.667	-	118.308.599.614	118.308.599.614
Tổng cộng	1.210.437.788.344	37.054.086.784	(5.135.661.210)	1.242.356.213.918	1.242.356.213.918
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	48.436.343.529	-	-	48.436.343.529	48.436.343.529
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.540.871.280	-	-	9.540.871.280	9.540.871.280
Tổng cộng	57.977.214.809	-	-	57.977.214.809	57.977.214.809

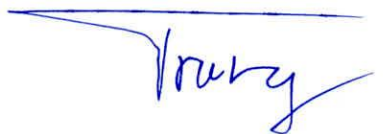
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2018.



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài Chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

